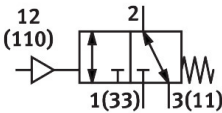


# **Van khí** **VL/O-3-1/4** Số bộ phận: 9984

**FESTO**



## **Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                                       |
|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Chức năng van                                              | Van 3/2 một coil , đóng/mở                                    |
| Kiểu vận hành                                              | khí nén                                                       |
| Chiều rộng lắp đặt                                         | 30.5 mm                                                       |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 800 l/ph                                                      |
| Cổng nối làm việc bằng khí nén                             | G1/4                                                          |
| Áp suất vận hành                                           | -0.095 MPA...1 MPA<br>-0.95 bar...10 bar                      |
| Cấu trúc xây dựng                                          | Đế đĩa                                                        |
| Kiểu cài đặt lại                                           | lò xo cơ học                                                  |
| Mức độ bảo vệ                                              | IP65                                                          |
| Chiều rộng định mức                                        | 7 mm                                                          |
| Kích thước lưới                                            | 32 mm                                                         |
| Chức năng khí xả                                           | có thể điều tiết                                              |
| Nguyên lý bít                                              | mềm                                                           |
| Vị trí lắp đặt                                             | bất kỳ                                                        |
| Kiểu điều khiển                                            | trực tiếp                                                     |
| kiểm soát cung cấp không khí                               | bên ngoài                                                     |
| Hướng dòng chảy                                            | có thể đảo ngược                                              |
| Xếp chồng                                                  | gối chồng âm                                                  |
| Áp suất điều khiển                                         | 0.1 MPA...1 MPA<br>1 bar...10 bar                             |
| Thời gian chuyển mạch tắt                                  | 26 ms                                                         |
| Thời gian chuyển mạch bật                                  | 7 ms                                                          |
| Môi chất vận hành                                          | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                          |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                      | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo) |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                       | 1 - ứng suất ăn mòn thấp                                      |
| Tuân thủ LABS                                              | VDMA24364-B1/B2-L                                             |
| Nhiệt độ bảo quản                                          | -20 °C...60 °C                                                |
| Nhiệt độ trung bình                                        | -10 °C...60 °C                                                |
| Môi chất kiểm soát                                         | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                          |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                             | -10 °C...60 °C                                                |
| trọng lượng sản phẩm                                       | 230 g                                                         |

| Đặc tính                   | Giá trị                                        |
|----------------------------|------------------------------------------------|
| Kiểu gắn                   | Trên ray gắn van cụm<br>với lỗ xuyên<br>tùy ý: |
| Cổng nối khí nén 110       | G1/8                                           |
| Cổng nối khí điều khiển 12 | G1/8                                           |
| Cổng nối khí nén 1         | G1/4                                           |
| Cổng nối khí nén 11        | G1/4                                           |
| Cổng nối khí nén 2         | G1/4                                           |
| Cổng nối khí nén 3         | G1/4                                           |
| Cổng nối khí nén 33        | G1/4                                           |
| Ghi chú vật liệu           | Tuân thủ RoHS                                  |
| Vật liệu của phốt          | NBR                                            |
| Vật liệu vỏ                | Nhôm đúc áp lực                                |